VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam
* Website: coalimex.vn
Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi, June 04th, 2026
Ref: 33-2026 LOI/SLT-CNHN

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg (cơ sở nhận) nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with a typical Net Calorific Value of 5,800 kcal/kg (as received basis) for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline*:

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 08/06/2026/ *No later than 16h30 (Hanoi time), June 08th, 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to*:

- Email: coalimexhn@gmail.com; hoặc/ *or*
- Địa chỉ: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin, số 47 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Address: Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company, No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.*

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/ *The scaned copy shall be treated as orignal and shall have the same validity as the original document.*

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: coalimexhn@gmail.com/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at coalimexhn@gmail.com.*

Trân trọng,

Sincerely yours,

ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Pham Minh
GIÁM ĐỐC/ *DIRECTOR*

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

PHỤ LỤC I
THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
APPENDIX I
INFORMATION FOR QUOTATION

1. Hàng hoá *Commodity*	Than có nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg cơ sở nhận. *Coal with typical Net Calorific value of 5,800 kcal/kg as received basis.*
2. Khối lượng *Quantity*	90.000 tấn +/-10% *90,000 MT +/-10%*
3. Thông số kỹ thuật than *Coal Specifications*	Theo tiêu chuẩn ISO - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB). *According to ISO standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).*

Chỉ tiêu ***Parameters***	**Cơ sở** ***Basis***	**Điển hình** ***Typical***	**Từ chối** ***Rejection***
Tổng ẩm *Total Moisture*	ARB	10% *10%*	> 13% *> 13%*
Nội ẩm *Inherent Moisture*	ADB	1,5% - 2,0% *1.5% - 2.0%*	Không áp dụng *Not applicable*
Độ tro *Ash*	ADB	27% - 30% *27% - 30%*	Không áp dụng *Not applicable*
Lưu huỳnh *Total Sulphur*	ADB	1% *1%*	> 1,2% *> 1.2%*
Chất bốc *Volatile Matter*	ADB	21% - 22% *21% - 22%*	> 23% *> 23%*
Nhiệt năng tịnh *Net Calorific Value*	ARB	5.800 kcal/kg *5,800 kcal/kg*	< 5.700 kcal/kg *< 5,700 kcal/kg*
H trong than *H in coal*	ADB	3,0% *3.0%*	> 3,5% *> 3.5%*

	Fe_2O_3 trong tro than *Fe_2O_3 in ash*	DB	4% - 6% *4% - 6%*	> 8% *> 8%*
	Cỡ hạt 0-50mm *Size 0-50mm*		95% *95%*	Không áp dụng *Not applicable*
	Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử): T1 (Nhiệt độ biến dạng) T3 (Nhiệt độ hình bán cầu) *Ash fusion temperature (in reduced environment):* *T1 (Initial deformation temperature)* *T3 (Hemispherical temperature)*		T1 ≥ 1250°C T3 ≥ 1400°C *T1 ≥ 1250°C* *T3 ≥ 1400°C*	T1 < 1250°C T3 < 1400°C *T1 < 1250°C* *T3 < 1400°C*
4. Kế hoạch giao hàng *Delivery schedule*	Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 7 năm 2026. *Delivery schedule at discharging port: July 2026.*			
5. Cảng dỡ hàng *Discharging port*	Cảng Cẩm Phả và/hoặc vùng neo Hòn Miễu, Quảng Ninh, Việt Nam (Phù hợp với quy định của cảng vụ theo từng thời điểm). *Cam Pha port and/or Hon Mieu Anchorage, Quang Ninh, Vietnam (Depend on port authority regulations from time to time).*			
6. Đơn giá *Unit price*	Đơn giá CFR, không bao gồm chi phí dỡ hàng. *CFR unit price, not including discharging fee.*			
7. Điều chỉnh giá *Price Adjustment*	Nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) thực tế được xác định trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng khác với 5.800 kcal/kg, nhưng trong khoảng từ 5.700 kcal/kg đến 6.000 kcal/kg thì đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau: *If the actual Net Calorific Value (ARB) on the Certificate of Analysis at loading port is different from 5,800 kcal/kg, but within the range of 5,700 kcal/kg – 6,000 kcal/kg, then the CFR unit price shall be adjusted using the following formula:*			

	Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB x Nhiệt năng tịnh thực tế (ARB)/ 5.800 kcal/kg + đơn giá Cước vận chuyển *Adjusted CFR unit price = FOB unit price x Actual Net Calorific Value (ARB)/ 5,800 kcal/kg + Freight unit price* Nhiệt năng tịnh (ARB) được giới hạn ở mức 6.000 kcal/kg. Nghĩa là, nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) tại cảng xếp hàng cao hơn 6.000 kcal/kg thì sẽ được tính như là 6.000 kcal/kg. *Net Calorific Value (ARB) to be capped at 6,000 kcal/kg, which means in case Net Calorific Value (ARB) at loading port exceeds 6,000 kcal/kg, it shall be calculated as 6,000 kcal/kg.*
8. Tốc độ dỡ hàng *Discharging rate*	7.000 tấn/ngày trong 24 giờ liên tục bao gồm cả Thứ bảy và Chủ Nhật, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam. *7,000 MT/day for 24 consecutive hours including Saturdays and Sundays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam.*
9. Phạt/thưởng dỡ hàng *Demurrage/Despatch rate*	Không vượt quá 15.000/7.500 USD/ngày. *Not exceeding 15,000/7,500 USD per day.*
10. Điều khoản thanh toán *Payment term*	L/C cho 80% giá trị hợp đồng và 20% còn lại bằng T/T sau khi hoàn thành dỡ hàng. *L/C for 80% of contract value and the remaining 20% by T/T after discharging completed.*

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

PHỤ LỤC II
MẪU: BÁO GIÁ
APPENDIX II
FORM: QUOTATION

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]
Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]
Thư mời Báo giá số: __ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]
Letter of Inquiry No. ___ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ *We*, _____[Tên Công ty/ *Company name*] xin báo giá như sau/ *hereby submit the quotation as follows*:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt năng tịnh điển hình _____ kcal/kg cơ sở nhận
   Commodity: Coal with typical Net Calorific value of _____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin:* ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
   CFR cảng dỡ hàng/ *CFR discharging port* (Incoterms 2020): _____USD/MT, trong đó/ *in which*:
   - FOB: ____USD/MT
   - Cước vận chuyển/ Freight: ____USD/MT

   Không bao gồm chi phí dỡ hàng/ *Not including the discharging fee.*
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port:*____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ___
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate:*___
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*:___
10. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms:* ____

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]